

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
thành phố Cao Lãnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH  
KHÓA IX - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ (LẦN THỨ NHẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBNTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ giải pháp nâng cao chất lượng quy hoạch và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 -2030;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Cao Lãnh về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Thành phố Cao Lãnh; Báo cáo thẩm tra số 05/BC-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Lãnh với những nội dung như sau:

## **1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.**

- Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

- + Đất nông nghiệp là 3.996,45 ha, chiếm 36,97% cơ cấu tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp là 6.812,89 ha, chiếm 63,03% cơ cấu tổng diện tích tự nhiên.

(Đính kèm phụ lục số 1)

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

+ Diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.718,85 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 468,27 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 8,14 ha; Đất trồng cây lâu năm 1.231,62 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 10,82 ha.

+ Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 155,41 ha. Trong đó: đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 40,00 ha; đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 92,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang trồng cây lâu năm 22,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,46 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 8,40 ha.

(Đính kèm phụ lục số 2)

## **2. Các giải pháp chủ yếu tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.**

### **2.1. Giải pháp về quản lý**

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

### **2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư, khai thác các quỹ đất dọc các trục đường giao thông chính của thành phố,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại - dịch vụ và du lịch.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

### *2.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ*

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ thành phố xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, các tổ chức và cá nhân.

### *2.4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng*

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn thành phố nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2030. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống công thoát nước, hoàn chỉnh đê bao các khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh tiếp tục thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý cần thiết có liên quan để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phê duyệt theo thẩm quyền.

Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh có trách nhiệm tổ chức công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đúng quy định.

Triển khai thực hiện các dự án theo các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đúng tiến độ và thời gian quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có

vấn đề phát sinh phức tạp, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo với cấp có thẩm quyền xem xét, cho ý kiến.

Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo trước kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh khóa IX, kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- TT. TU, TT. HĐND Thành phố;
- Các ban HĐND Thành phố;
- UBMTTQ, các Đoàn thể Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- UBND cấp xã;
- Công báo Đồng Tháp;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phan Văn Thương**

**Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 Thành phố Cao Lãnh**  
(đính kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân Thành phố Cao Lãnh)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ dự kiến (ha)	Cấp Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>Loại đất (1+2+3)</b>	<b>10.809,35</b>	<b>100,00</b>	<b>10.809,35</b>		<b>10.809,35</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>5.715,30</b>	<b>52,87</b>	<b>3.996,45</b>		<b>3.996,45</b>	<b>36,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.438,18	25,16	837,42		837,42	20,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.438,18</i>	<i>25,16</i>	<i>837,42</i>		<i>837,42</i>	<i>20,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	113,04	1,98		122,44	122,44	3,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.054,68	70,94	2.938,46		2.938,46	73,53
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	108,21	1,89		96,93	96,93	2,43
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,20	0,02		1,20	1,20	0,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.094,05</b>	<b>47,13</b>	<b>6.812,89</b>		<b>6.812,89</b>	<b>63,03</b>
2.1	Đất quốc phòng	134,78	2,65	143,96		143,96	2,11
2.2	Đất an ninh	17,53	0,34	30,68		30,68	0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	51,29	1,01	121,29		121,29	1,78
2.4	Đất cụm công nghiệp			167,06		167,06	2,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	40,75	0,80	140,57		140,57	2,06

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ dự kiến (ha)	Cấp Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46,92	0,92	63,60		63,60	0,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,68	0,01		0,68	0,68	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.181,38	23,19	1.648,18		1.648,18	24,19
-	Đất giao thông	474,10	9,31	816,66		816,66	11,99
-	Đất thủy lợi	436,17	8,56	462,08		462,08	6,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	34,27	0,67	51,37		51,37	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	25,50	0,50	30,50		30,50	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	116,10	2,28	151,29		151,29	2,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,51	0,30	19,79		19,79	0,29
-	Đất công trình năng lượng	1,44	0,03	2,73		2,73	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,79	0,04	1,79		1,79	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	11,39	0,22	26,39		26,39	0,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,41	0,09	10,11		10,11	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	21,94	0,43	26,87		26,87	0,39
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28,89	0,57	31,13		31,13	0,46

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ dự kiến (ha)	Cấp Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	táng						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	3,35	0,07		3,35	3,35	0,05
-	<i>Đất chợ</i>	6,52	0,13		14,12	14,12	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,59	0,07		3,95	3,95	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,39	0,09		44,96	44,96	0,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.237,70	24,30	1.554,19		1.554,19	22,81
2.14	Đất ở tại đô thị	630,82	12,38	1.147,58		1.147,58	16,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	41,03	0,81	46,09		46,09	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9,00	0,18	9,10		9,10	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,09	0,04		2,09	2,09	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.691,34	33,20		1.688,17	1.688,17	24,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,69	0,01		0,69	0,69	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,07	0,00		0,07	0,07	0,00
3	<b><i>Đất chưa sử dụng</i></b>						
II	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>						
1	<b><i>Đất khu công nghệ cao</i></b>						

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ dự kiến (ha)	Cấp Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2	<i>Đất khu kinh tế</i>						
3	<i>Đất đô thị</i>	3.005,45	27,80	4.771,02		4.771,02	44,14
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	1.438,18	13,30	837,42		837,42	7,75
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>						
6	<i>Khu du lịch</i>	5,40	0,05	64,53		64,53	0,60
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>						
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	51,29	0,47	288,35		288,35	2,67
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	3.005,45	27,80	3.005,45		3.005,45	27,80
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	40,75	0,38	140,57		140,57	1,30
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	3.046,20	28,18		3.146,01	3.146,01	29,10
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	1.247,98	11,55	1.564,47		1.564,47	14,47
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	1.915,44	17,72		2.765,37	2.765,37	25,58

**Ghi chú:** Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 Thành phố Cao Lãnh**

(đính kèm theo Nghị quyết số CS/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Cao Lãnh)

Đơn vị tính: ha



STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 6	Phường 11	Phường Hòa Thuận	Phường Mỹ Phú	xã Mỹ Ngãi	xã Mỹ Tân	xã Mỹ Trà	xã Hòa An	xã Tân Thuận Đông	xã Tân Thuận Tây	xã Tịnh Thới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	1.718,85	7,29		180,73	75,27	370,22	238,06	99,40	59,02	117,33	72,87	170,44	122,87	70,06	20,01	115,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	468,27	4,43		55,38	0,06	74,80	7,50	2,04	18,79	100,17	49,11	139,14	7,35	1,10	0,20	8,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	468,27	4,43		55,38	0,06	74,80	7,50	2,04	18,79	100,17	49,11	139,14	7,35	1,10	0,20	8,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,14				6,50	0,10			0,18	1,36						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.231,62	2,60		123,33	68,32	292,87	228,04	96,72	37,16	17,13	23,70	30,55	115,42	68,96	19,81	107,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,82	0,26		2,03	0,39	2,45	2,52	0,46	1,71	0,03	0,06	0,75	0,10			0,06

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 6	Phường 11	Phường Hòa Thuận	Phường Mỹ Phú	xã Mỹ Ngãi	xã Mỹ Tân	xã Mỹ Trà	xã Hòa An	xã Tân Thuận Đông	xã Tân Thuận Tây	xã Tịnh Thới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	<i>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</i>		155,41			3,82	0,43	3,00	1,00		0,10	30,06	45,00	30,00	5,00	5,00	5,00	27,00
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	40,00									10,00	10,00	10,00				10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	92,49			3,39		1,00	1,00		0,10	20,00	30,00	20,00				17,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	22,46			0,03	0,43	2,00					5,00		5,00	5,00	5,00	
2.4	Đất nuôi trồng	NTS/CLN	0,46			0,40						0,06						



STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 6	Phường 11	Phường Hòa Thuận	Phường Mỹ Phú	xã Mỹ Ngãi	xã Mỹ Tân	xã Mỹ Trà	xã Hòa An	xã Tân Thuận Đông	xã Tân Thuận Tây	xã Tịnh Thới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	a)																
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,40</b>			<b>0,76</b>	<b>0,22</b>	<b>0,52</b>	<b>1,00</b>	<b>1,39</b>	<b>1,98</b>		<b>1,00</b>		<b>1,53</b>			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở